

Số: /SNN-KHTC

Quảng Trị, ngày tháng 9 năm 2020

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị thẩm định đơn giá bình quân trồng rừng phòng hộ, đặc dụng, trồng rừng thay thế khi thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Thực hiện Công văn số 1017/UBND-NN ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc xây dựng đơn giá cây giống lâm nghiệp, đơn giá trồng rừng trên địa bàn tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT đã giao Chi cục Kiểm lâm chủ trì rà soát, xây dựng đơn giá. Sau khi hoàn thành việc xây dựng, Sở Nông nghiệp và PTNT đã gửi văn bản đến các huyện, thành phố, thị xã và các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng và Sở Tài chính để lấy ý kiến góp ý về đơn giá cây giống; đơn giá bình quân trồng rừng phòng hộ, đặc dụng, trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Trên cơ sở góp ý của các địa phương, đơn vị và ý kiến của Sở Tài chính tại Văn bản số 3167/STC-QLG&CS ngày 16/9/2020 của về việc tham gia ý kiến về đơn giá cây giống; đơn giá bình quân trồng rừng phòng hộ, đặc dụng, trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, đến nay Sở Nông nghiệp và PTNT đã tiếp thu bổ sung, hoàn chỉnh. Để có căn cứ triển khai áp dụng, Sở Nông nghiệp và PTNT kính đề nghị UBND tỉnh xem xét phê duyệt đơn giá bình quân trồng rừng phòng hộ, đặc dụng, trồng rừng thay thế khi thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Quảng Trị với những nội dung chủ yếu sau:

1. Đơn giá bình quân trồng rừng phòng hộ, đặc dụng, đơn giá trồng rừng thay thế khi thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, đề nghị phê duyệt là **86.710.000** đồng/ha.

Trong đó:

- Trồng rừng:	35.074.560 đồng
- Chăm sóc rừng năm thứ nhất:	17.368.380 đồng
- Chăm sóc rừng năm thứ hai:	13.624.960 đồng
- Chăm sóc rừng năm thứ ba:	9.419.560 đồng
- Chăm sóc rừng năm thứ tư:	5.611.270 đồng
- Chăm sóc rừng năm thứ năm:	5.611.270 đồng

(Chi tiết có phụ lục đính kèm)

2. Đơn giá bình quân trồng rừng phòng hộ, đặc dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị là cơ sở để xây dựng dự toán, thẩm định, phê duyệt các công trình lâm sinh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Hàng năm, Sở Nông nghiệp và PTNT căn cứ Đơn giá bình quân quy định nêu trên để phê duyệt thiết kế, dự toán chi tiết của các công trình lâm sinh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị theo điều kiện thực tế cụ thể về cự ly đi làm, cấp đất, cấp thực bì, mật độ trồng của từng vùng, loài cây.

Đơn giá trồng rừng thay thế là căn cứ để các chủ dự án xây dựng phương án trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và xác định số tiền phải nộp khi chủ dự án không có điều kiện tự tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế theo quy định.

Trong trường hợp có biến động về giá vật tư, giá nhân công và các yếu tố liên quan khác từ 20% trở lên, đề nghị UBND tỉnh giao Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp với các Sở, Ngành liên quan tham mưu, đề xuất UBND tỉnh xem xét Quyết định đơn giá bình quân trồng rừng phòng hộ, đặc dụng, đơn giá trồng rừng thay thế cho phù hợp.

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở (Báo cáo);
- Chi cục Kiểm lâm;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Hồng Phương

PHỤ LỤC
ĐƠN GIÁ BÌNH QUÂN CHO 01 HA TRỒNG RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẶC
DỤNG, TRỒNG RỪNG THAY THẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-SNN ngày tháng 9 năm 2020
của Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Trị)

TT	Nội dung công việc/ hạng mục chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Công thực hiện	Đơn giá (đồng/Đơn vị tính)	Thành tiền (đồng)
I	TRỒNG RỪNG						35.074.560
1	Chi phí xây dựng						29.227.740
a	Chi phí trực tiếp						26.384.780
*	Chi phí nhân công						18.357.610
-	Xử lý thực bì (cấp IV), cự ly đi làm 2-3 km	m ²	10.000	276	36,23	206.461	7.480.080
-	Đào hố	Hố	1.650	55	30,00	206.461	6.193.830
-	Lấp hố	Hố	1.650	144	11,46	206.461	2.366.040
-	Vận chuyển cây và trồng	Cây	1.650	159	10,23	206.461	2.111.200
-	Bảo vệ rừng	Công	1,0		1,00	206.461	206.460
*	Chi phí vật liệu (cây giống)						7.678.500
-	Cây giống bản địa 2 năm tuổi (Lim xanh) cả trồng dặm	Cây	454			7.266	3.298.760
-	Cây giống bản địa 2 năm tuổi (Sao đen) cả trồng dặm	Cây	454			7.013	3.183.900
-	Keo tai tượng 4-5 tháng tuổi	Cây	908			1.317	1.195.840
*	Chi phí máy thi công						348.670
-	Vận chuyển cây giống bằng cơ giới	Cây	1.816			192	348.670
b	Chi phí chung 5% x (a)						1.319.240
c	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (a + b)						1.523.720
2	Chi phí quản lý 3,0% x 1						876.830
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng						1.781.390
-	Chi phí khảo sát thiết kế trồng rừng: 860.106 đồng x 1,1 (QĐ 1266/UBND-NN ngày 11/06/2018)						946.120
-	Chi phí giám sát kỹ thuật (TT16/2019/TT-BXD). (a+b+c) x 2,598% x 1,1						835.270

4	Chi phí dự phòng 10% x (1+2+3)							3.188.600
II	CHĂM SÓC NĂM THỨ NHẤT							17.368.380
1	Chi phí xây dựng							14.915.710
a	Chi phí trực tiếp							13.464.870
*	<i>Chăm sóc lần thứ nhất</i>							6.088.580
-	<i>Chi phí nhân công</i>							6.088.530
+	Phát chăm sóc lần 1	m ²	10.000	557	17,95	206.461		3.705.970
+	Xới đất, rẫy cỏ, vun gốc (0,6-0,8m)	Cây	1.650	143	11,54	206.461		2.382.560
*	<i>Chăm sóc lần thứ hai</i>							7.376.290
-	<i>Chi phí nhân công</i>							6.643.920
+	Phát chăm sóc lần 2	m ²	10.000	845	11,83	206.461		2.442.430
+	Xới đất, rẫy cỏ, vun gốc	Cây	1.650	143	11,54	206.461		2.382.560
+	Trồng dặm 10%		165	108	1,53	206.461		315.890
+	Bảo vệ rừng (12 tháng)	Ha	1,0	7,28	7,28	206.461		1.503.040
-	<i>Chi phí vật liệu (cây giống)</i>							700.690
+	Lim xanh	Cây	42			7.266		305.170
+	Sao đen	Cây	41			7.013		287.530
+	Keo tai tượng	Cây	82			1.317		107.990
-	<i>Chi phí máy (vận chuyển cây giống)</i>							31.680
+	Vận chuyển cây giống bằng cơ giới	Cây	165			192		31.680
b	Chi phí chung 5% x (a)							673.240
c	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (a + b)							777.600
2	Chi phí quản lý dự án 3,0% x 1							447.470
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng							426.260
-	Chi phí giám sát kỹ thuật (TT16/2019/TT-BXD). (a+b+c) x 2,598% x 1,1							426.260
4	Chi phí dự phòng 10% x (1+2+3)							1.578.940
III	CHĂM SÓC NĂM THỨ HAI							13.624.960
1	Chi phí xây dựng							11.700.910
a	Chi phí trực tiếp							10.562.770
*	<i>Lần thứ nhất</i>							3.705.970
-	<i>Chi phí nhân công</i>							3.705.970
+	Phát chăm sóc lần 1	m ²	10.000	557	17,95	206.461		3.705.970

*	Lần thứ hai						6.856.800
-	Chi phí nhân công						6.487.000
+	Phát chăm sóc lần 2	m ²	10.000	845	11,83	206.461	2.442.430
+	Xới đất, rẫy cỏ, vun gốc (0,6-0,8m)	Cây	1.650	143	11,54	206.461	2.382.560
+	Trồng dặm 5%	Cây	83	108	0,77	206.461	158.970
+	Bảo vệ rừng (12 tháng)	Ha	1,0	7,28	7,28	206.461	1.503.040
-	Chi phí vật liệu (cây giống)						353.860
+	Lim xanh	Cây	21			7.266	152.590
+	Sao đen	Cây	21			7.013	147.270
+	Keo tai tượng	Cây	42			1.317	54.000
-	Chi phí máy (vận chuyển cây giống)						15.940
+	Vận chuyển cây giống bằng cơ giới	Cây	83			192	15.940
b	Chi phí chung 5% x (1)						528.140
c	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (a + b)						610.000
2	Chi phí quản lý dự án 3,0% x 1						351.030
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng						334.390
-	Chi phí giám sát kỹ thuật (TT16/2019/TT-BXD). (a+b+c) x 2,598% x 1,1						334.390
4	Chi phí dự phòng 10% x (1+2+3)						1.238.630
IV	CHĂM SÓC NĂM THỨ BA						9.419.560
1	Chi phí xây dựng						8.089.380
a	Chi phí trực tiếp						7.302.530
*	Lần thứ nhất						2.952.390
-	Chi phí nhân công						2.952.390
+	Phát chăm sóc lần 1	m ²	10.000	699	14,30	206.461	2.952.390
*	Lần thứ hai						4.350.140
-	Chi phí nhân công						4.350.140
+	Phát chăm sóc lần 2	m ²	10.000	725	13,79	206.461	2.847.100
+	Bảo vệ rừng (12 tháng)	Ha	1,0	7,28	7,28	206.461	1.503.040
b	Chi phí chung 5% x (a)						365.130
c	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (a + b)						421.720
2	Chi phí quản lý dự án 3,0% x 1						242.680

3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng						231.180
+	Chi phí giám sát kỹ thuật (TT16/2019/TT-BXD). (a+b+c) x 2,598% x 1,1						231.180
4	Chi phí dự phòng 10% x (1+2+3)						856.320
V	CHĂM SÓC NĂM THỨ TƯ						5.611.270
1	Chi phí xây dựng						4.818.870
a	Chi phí trực tiếp						4.350.140
*	<i>Chi phí nhân công</i>						<i>4.350.140</i>
-	Phát chăm sóc	m ²	10.000	725	13,79	206.461	2.847.100
-	Bảo vệ rừng (12 tháng)	Ha	1,0	7,28	7,28	206.461	1.503.040
b	Chi phí chung 5% x (a)						217.510
c	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (a + b)						251.220
2	Chi phí quản lý dự án 3,0% x 1						144.570
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng						137.710
	Chi phí giám sát kỹ thuật (TT16/2019/TT-BXD). (a+b+c) x 2,598% x 1,1						137.710
4	Chi phí dự phòng 10% x (1+2+3)						510.120
VI	CHĂM SÓC NĂM THỨ NĂM						5.611.270
1	Chi phí xây dựng						4.818.870
a	Chi phí trực tiếp						4.350.140
*	<i>Chi phí nhân công</i>						<i>4.350.140</i>
-	Phát chăm sóc	m ²	10.000	725	13,79	206.461	2.847.100
-	Bảo vệ rừng (12 tháng)	Ha	1,0	7,28	7,28	206.461	1.503.040
b	Chi phí chung 5% x (a)						217.510
c	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (a + b)						251.220
2	Chi phí quản lý dự án 3,0% x 1						144.570
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng						137.710
	Chi phí giám sát kỹ thuật (TT16/2019/TT-BXD). (a+b+c) x 2,598% x 1,1						137.710
VII	TỔNG HỢP CHI PHÍ TRỒNG						

	VÀ CHĂM SÓC RỪNG						
1	Chi phí xây dựng						73.571.480
a	Chi phí trực tiếp						66.415.230
b	Chi phí chung 5% x (1)						3.320.770
c	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (1 + 2)						3.835.480
2	Chi phí quản lý 3,0% x I						2.207.150
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng						3.048.640
a	Chi phí khảo sát thiết kế trồng rừng: 860.106 đồng x 1,1 (QĐ 1266/UBND-NN ngày 11/06/2018)						946.120
b	Chi phí giám sát kỹ thuật (TT16/2019/TT-BXD): (a+b+c) x 2,598% x 1,1						2.102.520
4	Chi phí dự phòng 10% x (I+II+III)						7.882.730
	TỔNG HỢP CHI PHÍ						86.710.000
TT	Nội dung công việc/ hạng mục chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức	Công thực hiện	Đơn giá (đồng/Đơn vị tính)	Thành tiền (đồng)
I	TRỒNG RỪNG						35.074.560
1	Chi phí xây dựng						29.227.740
a	Chi phí trực tiếp						26.384.780
*	Chi phí nhân công						18.389.480
-	Xử lý thực bì (cấp IV), cự ly đi làm 2-3 km	m ²	10.000	276	36,23	206.461	7.480.080
-	Đào hố	Hố	1.650	55	30,00	206.461	6.193.830
-	Lấp hố	Hố	1.650	144	11,46	206.461	2.366.040
-	Vận chuyển cây và trồng	Cây	1.650	159	10,38	206.461	2.143.070
-	Bảo vệ rừng	Công	1,0		1,00	206.461	206.460
*	Chi phí vật liệu (cây giống)						7.678.500
-	Cây giống bản địa 2 năm tuổi (Lim xanh) cả trồng dặm	Cây	454			7.266	3.298.760
-	Cây giống bản địa 2 năm tuổi (Sao đen) cả trồng dặm	Cây	454			7.013	3.183.900
-	Keo tai tượng 4-5 tháng tuổi	Cây	908			1.317	1.195.840
*	Chi phí máy thi công						316.800
-	Vận chuyển cây giống bằng cơ giới	Cây	1.816			192	316.800

b	Chi phí chung 5% x (a)							1.319.240
c	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (a + b)							1.523.720
2	Chi phí quản lý 3,0% x 1							876.830
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng							1.781.390
-	Chi phí khảo sát thiết kế trồng rừng: 860.106 đồng x 1,1 (QĐ 1266/UBND-NN ngày 11/06/2018)							946.120
-	Chi phí giám sát kỹ thuật (TT16/2019/TT-BXD). (a+b+c) x 2,598% x 1,1							835.270
4	Chi phí dự phòng 10% x (1+2+3)							3.188.600
II	CHĂM SÓC NĂM THỨ NHẤT							17.368.380
1	Chi phí xây dựng							14.915.710
a	Chi phí trực tiếp							13.464.870
*	Chăm sóc lần thứ nhất							6.088.580
-	Chi phí nhân công							6.088.530
+	Phát chăm sóc lần 1	m ²	10.000	557	17,95	206.461		3.705.970
+	Xới đất, rẫy cỏ, vun gốc (0,6-0,8m)	Cây	1.650	143	11,54	206.461		2.382.560
*	Chăm sóc lần thứ hai							7.376.290
-	Chi phí nhân công							6.643.920
+	Phát chăm sóc lần 2	m ²	10.000	845	11,83	206.461		2.442.430
+	Xới đất, rẫy cỏ, vun gốc	Cây	1.650	143	11,54	206.461		2.382.560
+	Trồng dặm 10%		165	108	1,53	206.461		315.890
+	Bảo vệ rừng (12 tháng)	Ha	1,0	7,28	7,28	206.461		1.503.040
-	Chi phí vật liệu (cây giống)							700.690
+	Lim xanh	Cây	42			7.266		305.170
+	Sao đen	Cây	41			7.013		287.530
+	Keo tai tượng	Cây	82			1.317		107.990
-	Chi phí máy (vận chuyển cây giống)							31.680
+	Vận chuyển cây giống bằng cơ giới	Cây	165			192		31.680
b	Chi phí chung 5% x (a)							673.240
c	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (a + b)							777.600
2	Chi phí quản lý dự án 3,0% x 1							447.470

3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng							426.260
-	Chi phí giám sát kỹ thuật (TT16/2019/TT-BXD). (a+b+c) x 2,598% x 1,1							426.260
4	Chi phí dự phòng 10% x (1+2+3)							1.578.940
III	CHĂM SÓC NĂM THỨ HAI							13.624.960
1	Chi phí xây dựng							11.700.910
a	Chi phí trực tiếp							10.562.770
*	Lần thứ nhất							3.705.970
-	Chi phí nhân công							3.705.970
+	Phát chăm sóc lần 1	m ²	10.000	557	17,95	206.461		3.705.970
*	Lần thứ hai							6.856.800
-	Chi phí nhân công							6.487.000
+	Phát chăm sóc lần 2	m ²	10.000	845	11,83	206.461		2.442.430
+	Xới đất, rẫy cỏ, vun góc (0,6-0,8m)	Cây	1.650	143	11,54	206.461		2.382.560
+	Trồng dặm 5%	Cây	83	108	0,77	206.461		158.970
+	Bảo vệ rừng (12 tháng)	Ha	1,0	7,28	7,28	206.461		1.503.040
-	Chi phí vật liệu (cây giống)							353.860
+	Lim xanh	Cây	21			7.266		152.590
+	Sao đen	Cây	21			7.013		147.270
+	Keo tai tượng	Cây	42			1.317		54.000
-	Chi phí máy (vận chuyển cây giống)							15.940
+	Vận chuyển cây giống bằng cơ giới	Cây	83			192		15.940
b	Chi phí chung 5% x (1)							528.140
c	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (a + b)							610.000
2	Chi phí quản lý dự án 3,0% x 1							351.030
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng							334.390
-	Chi phí giám sát kỹ thuật (TT16/2019/TT-BXD). (a+b+c) x 2,598% x 1,1							334.390
4	Chi phí dự phòng 10% x (1+2+3)							1.238.630
IV	CHĂM SÓC NĂM THỨ BA							9.419.560
1	Chi phí xây dựng							8.089.380

a	Chi phí trực tiếp						7.302.530
*	<i>Lần thứ nhất</i>						2.952.390
-	<i>Chi phí nhân công</i>						2.952.390
+	Phát chăm sóc lần 1	m ²	10.000	699	14,30	206.461	2.952.390
*	<i>Lần thứ hai</i>						4.350.140
-	<i>Chi phí nhân công</i>						4.350.140
+	Phát chăm sóc lần 2	m ²	10.000	725	13,79	206.461	2.847.100
+	Bảo vệ rừng (12 tháng)	Ha	1,0	7,28	7,28	206.461	1.503.040
b	Chi phí chung 5% x (a)						365.130
c	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (a + b)						421.720
2	Chi phí quản lý dự án 3,0% x 1						242.680
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng						231.180
+	Chi phí giám sát kỹ thuật (TT16/2019/TT-BXD). (a+b+c) x 2,598% x 1,1						231.180
4	Chi phí dự phòng 10% x (1+2+3)						856.320
V	CHĂM SÓC NĂM THỨ TƯ						5.611.270
1	Chi phí xây dựng						4.818.870
a	Chi phí trực tiếp						4.350.140
*	<i>Chi phí nhân công</i>						4.350.140
-	Phát chăm sóc	m ²	10.000	725	13,79	206.461	2.847.100
-	Bảo vệ rừng (12 tháng)	Ha	1,0	7,28	7,28	206.461	1.503.040
b	Chi phí chung 5% x (a)						217.510
c	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (a + b)						251.220
2	Chi phí quản lý dự án 3,0% x 1						144.570
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng						137.710
	Chi phí giám sát kỹ thuật (TT16/2019/TT-BXD). (a+b+c) x 2,598% x 1,1						137.710
4	Chi phí dự phòng 10% x (1+2+3)						510.120
VI	CHĂM SÓC NĂM THỨ NĂM						5.611.270
1	Chi phí xây dựng						4.818.870
a	Chi phí trực tiếp						4.350.140
*	<i>Chi phí nhân công</i>						4.350.140

-	Phát chăm sóc	m ²	10.000	725	13,79	206.461	2.847.100
-	Bảo vệ rừng (12 tháng)	Ha	1,0	7,28	7,28	206.461	1.503.040
b	Chi phí chung 5% x (a)						217.510
c	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (a + b)						251.220
2	Chi phí quản lý dự án 3,0% x 1						144.570
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng						137.710
	Chi phí giám sát kỹ thuật (TT16/2019/TT-BXD). (a+b+c) x 2,598% x 1,1						137.710
VII	TỔNG HỢP CHI PHÍ TRỒNG VÀ CHĂM SÓC RỪNG						
1	Chi phí xây dựng						73.571.480
a	Chi phí trực tiếp						66.415.230
b	Chi phí chung 5% x (1)						3.320.770
c	Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (1 + 2)						3.835.480
2	Chi phí quản lý 3,0% x I						2.207.150
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng						3.048.640
a	Chi phí khảo sát thiết kế trồng rừng: 860.106 đồng x 1,1 (QĐ 1266/UBND-NN ngày 11/06/2018)						946.120
b	Chi phí giám sát kỹ thuật (TT16/2019/TT-BXD): (a+b+c) x 2,598% x 1,1						2.102.520
4	Chi phí dự phòng 10% x (I+II+III)						7.882.730
	TỔNG HỢP CHI PHÍ						86.710.000

*** Ghi chú:**

- Mật độ trồng 1.650 cây/ha; loài cây trồng: Cây bản địa (Lim xanh, Sao đen): 825 cây/ha; Cây phụ trợ (Keo Tai tượng): 825 cây/ha.

- Cấp đất 3; cấp thực bì IV; cự ly đi làm 2.000 - 3.000 m; hệ số độ dốc 15-20°

- Định mức nhân công: Áp dụng Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Đơn giá nhân công: áp dụng theo Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 30/5/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc công bố bảng nhân công xây dựng

trên địa bàn tỉnh Quảng Trị và Công văn số 1335/UBND-CN ngày 30/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị (hệ số điều chỉnh giá nhân công áp dụng là 1,1).

- Chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước, chi phí quản lý, chi phí dự phòng: Áp dụng theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh.

- Chi phí khảo sát, thiết kế: Áp dụng theo Quyết định số 1266/UBND-NN ngày 11/6/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt đơn giá điều tra, quy hoạch, khảo sát thiết kế các công trình nông - lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

- Chi phí giám sát: Áp dụng theo Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng.